

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27/8/2025
về việc: “*Xin ly hôn và giải
quyết về con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Vũ Thu Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Doanh

Ông Nguyễn Quyết Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Giang - Thư ký TAND Khu vực 4 - Hưng Yên.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xuân Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 41/2025/TLST-HNGĐ ngày 20/5/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phan Thị Bích P**, sinh năm 1987.

HKTT: Thôn 7, xã X, huyện V, tỉnh H.

Nay là: Thôn 7, xã P, tỉnh H.

Hiện trú tại: Thôn 1, xã X, huyện V, tỉnh H.

Nay là: Thôn 1, xã P, tỉnh H.

2. Bị đơn: Anh **Đàm Thanh T**, sinh năm 1985.

HKTT: Thôn 7, xã X, huyện V, tỉnh H.

Nay là: Thôn 7, xã Pg, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu **Đàm Mai H**, sinh ngày 11/9/2011.

HKTT: Thôn 7, xã X, huyện V, tỉnh H.

Nay là: Thôn 7, xã P, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật của cháu H: Chị Phan Thị Bích P và anh Đàm Thanh T là bố mẹ đẻ cháu.

- Người làm chứng:

1. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm: 1963.

HKTT: Thôn 1, xã X, huyện V, tỉnh H.

Nay là: Thôn 1, xã P, tỉnh H.

2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1950

HKTT: Thôn 7, xã X, huyện V, tỉnh H.

Nay là: Thôn 7, xã P, tỉnh H.

Tại phiên toà vắng mặt nguyên đơn chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vắng mặt bị đơn anh T không lý do, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu H và những người làm chứng bà N, bà D đều có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị Bích P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 23/12/2010, tại UBND xã X, huyện V, tỉnh H (Nay là UBND xã P, tỉnh H). Sau ngày cưới, vợ chồng chị chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh T tại thôn 7, xã X, huyện V, tỉnh H. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 1 – 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T chơi bời giấu gia đình vay nợ nhiều ở bên ngoài. Bố mẹ chồng chị đã phải trả nợ cho anh T nhiều lần. Nhiều người cho vay đến nhà đòi nợ, bố mẹ chồng và chị sinh sống không yên ổn. Bố mẹ anh T và chị đã khuyên bảo anh T nhưng anh T không thay đổi mà tiếp tục chơi bời và vay nợ nhiều, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất đồng cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến năm 2020 thì chị xác định anh T không thay đổi được, chị không thể tiếp tục chung sống với anh được nữa nên chị đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở. Chị và anh T ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân chị và anh T không gặp nhau, không quan tâm đến nhau, không nói chuyện về việc vợ chồng quay về đoàn tụ.

Nay chị xác định chị và anh T ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ được chị đề nghị Toà án cho chị được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị với anh T có 01 con chung là cháu Đàm Mai H, sinh ngày 11/9/2011 từ khi chị và anh T ly thân cháu ở với chị. Ly hôn, chị đề nghị Toà án giao cháu H cho chị trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu thành niên. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, công nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không yêu cầu giải quyết về công sức trong thời gian chung sống cùng với anh T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đàm Mai H trình bày:* Cháu là con của bố Đàm Thanh T và mẹ Phan Thị Bích P. Bố mẹ cháu có một người con là cháu. Quá trình bố mẹ cháu chung sống với nhau, nhiều lần cháu thấy bố mẹ cháu cãi nhau, ông bà khuyên bảo nhưng bố mẹ cháu vẫn cãi nhau. Từ năm 2020 mẹ cháu và cháu về ở với ông bà ngoại, bố mẹ cháu không ở cùng với nhau nữa. Từ đó đến nay cháu không thấy bố mẹ cháu nói chuyện với nhau. Cháu không biết lý do tại sao bố mẹ cháu lại cãi nhau và không ở cùng nhau nữa. Bản thân cháu mong muốn bố mẹ cháu về ở cùng với nhau, nếu bố mẹ cháu không thể về chung sống, cháu có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Trong thời gian ở cùng với mẹ, cháu được mẹ cháu chăm sóc tốt, việc học tập của cháu cũng ổn định.

** Người làm chứng Nguyễn Thị D là mẹ đẻ chị P trình bày:*

Trong thời gian anh T chị P chung sống với nhau, khoảng 01 - 02 năm đầu anh chị chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2012 anh T và chị P đã xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, chị P có nói là vợ chồng thường xuyên cãi nhau do anh T chơi bời và báo nợ nhiều lần. Tôi đã khuyên bảo anh chị tuy nhiên mâu thuẫn giữa anh chị vẫn không giải quyết được, anh T mãi chơi không quan tâm gì đến vợ con do đó tình cảm vợ chồng anh chị không hạnh phúc, mâu thuẫn cãi nhau thường xuyên. Đến khoảng năm 2020, vợ chồng anh chị cãi nhau căng thẳng, chị P đã về nhà tôi sống, từ đó anh chị sống ly thân. Từ khi ly thân đến nay, anh T và chị P không nói chuyện gì với nhau, không còn quan tâm đến nhau nữa.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị N là mẹ đẻ anh T trình bày:* Quá trình chung sống anh T và chị P chung sống với nhau, khoảng 01 - 02 năm đầu anh chị chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2012 anh T và chị P đã xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T có chơi bời và báo nợ nhiều lần. Gia đình cũng đã khuyên bảo anh T nhiều lần, tuy nhiên anh T vẫn không thay đổi được. Tôi rất thương chị P, anh T mãi chơi nên ít quan tâm đến vợ con. Khi anh chị mâu thuẫn cãi nhau tôi đã khuyên bảo anh chị tuy nhiên, mâu thuẫn giữa anh chị không giải quyết được do đó tình cảm vợ chồng anh chị không hạnh phúc, mâu thuẫn cãi nhau thường xuyên. Đến khoảng năm 2020, vợ chồng anh chị cãi nhau căng thẳng, chị P đã đưa cháu H về nhà mẹ đẻ sống, từ đó anh chị ly thân với nhau. Từ khi ly thân đến nay, anh T và chị P không nói chuyện gì với nhau, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Kết quả xác minh tại thôn 7, xã X (nay là thôn 7, xã P) thể hiện: Anh T và chị P kết hôn hợp pháp tại UBND xã X, huyện V, tỉnh H (nay là UBND xã P, tỉnh H) ngày 23/12/2010. Sau khi kết hôn anh T và chị P chung sống ở thôn 7, xã X (nay là thôn 7, xã P). Quá trình anh T và chị P chung sống tại địa phương anh chị có mâu thuẫn vợ chồng nguyên nhân do anh T có chơi bời và nợ nần. Khoảng từ năm 2020 đến nay chị P và cháu H không còn chung sống với anh T tại địa phương nữa. Anh chị có 01 con chung là Đàm Mai H, sinh ngày 11/9/2011.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Đàm Thanh T nhiều lần nhưng anh T không lên Tòa án làm việc do đó không lấy được lời khai của anh Đàm Thanh T, không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa:

- Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vắng mặt bị đơn anh T không lý do, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu H và những người làm chứng bà N, bà D đều có đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện VKSND Khu vực 4 – Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn không đến làm việc theo giấy triệu tập và các thông báo của Tòa án đã vi phạm quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị HĐXX:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận đơn khởi kiện của chị P, cho chị P ly hôn với anh T.

- *Về con chung:* Giao cháu H cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cùng anh.

- Về sản chung, công nợ, đất ruộng nông nghiệp, công sức: không đặt ra để giải quyết.

- Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS và Nghị Quyết số 326 của UBTVQH, chị P phải chịu 300.000đ án phí LHST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 16/5/2025 chị P trực tiếp nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Văn Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên) trong hồ sơ khởi kiện của chị P có đơn đề nghị không hoà giải đối thoại, ngày 20/5/2025 Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện của chị P, như vậy việc thụ lý của Tòa án đã đảm bảo đúng trình tự, quy định tại Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Đàm Thanh T đang sinh sống tại xã X, huyện V, tỉnh H (nay là xã P, tỉnh H) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên) theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung với bị đơn anh T, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Xin ly hôn và giải quyết về con chung” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị P vắng mặt có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu H và người làm chứng bà N, bà D vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng của họ không gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. HĐXX căn cứ Điều 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 66 ngày 23/12/2010 của UBND xã X, huyện V, tỉnh H (nay là UBND xã P, tỉnh H) đã xác định: Chị P và anh T đăng ký kết hôn ngày 23/12/2010 tại UBND xã X, huyện V, tỉnh H (nay là UBND xã P, tỉnh H) việc kết hôn đảm bảo các điều kiện quy định của pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa chị Phượng và anh Tú là hợp pháp được điều chỉnh bởi luật Hôn nhân và gia đình.

Chị Phượng trình bày: Quá trình chung sống từ tháng 12/2010 anh, chị chung sống hạnh phúc được 1-2 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không tu chí làm ăn, ham chơi vay nợ bên ngoài nhiều. Chị P, anh T và hai bên gia đình đã cùng nhau

giải quyết mâu thuẫn giữa anh, chị nhưng không có kết quả, mâu thuẫn không giải quyết được và trở nên trầm trọng. Từ khoảng năm 2020 vợ chồng anh chị đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Lời trình bày của cháu H, người làm chứng (mẹ anh T, mẹ chị P) và chính quyền địa phương cũng xác nhận tình trạng hôn nhân của anh chị từ năm 2020 không hạnh phúc xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân không thể đoàn tụ được. Như vậy, xác định tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị P đã không còn, mâu thuẫn giữa anh chị đã thực sự trầm trọng, quan hệ vợ chồng trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị P ly hôn anh Tú, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cho chị P được ly hôn anh T để anh, chị và con chung ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị P, cháu H, người làm chứng (mẹ anh T, mẹ chị P) và chính quyền địa phương đều xác nhận anh T và chị P có 01 con chung là Đàm Mai H, sinh ngày 11/9/2011. Từ khi ly thân cháu H ở cùng chị P. Khi ly hôn, chị P đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu H cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị P tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, quá trình cháu H ở cùng chị P cháu được nuôi dưỡng, chăm sóc ổn định, chị P đủ điều kiện để chăm sóc cháu H, mặt khác Cháu H có nguyện vọng được ở cùng chị P. Do đó, HĐXX giao cháu Đàm Mai H cho chị Phượng trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết anh T vắng mặt, trường hợp anh T đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ chung thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 24; Điều 26; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 229; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Điều 24; Điều 26; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Bích P cho chị P được ly hôn anh Đàm Thanh T.

2. Về con chung: Giao cháu Đàm Mai H, sinh ngày 11/9/2011 cho chị Phan Thị Bích P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Hoa đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, công sức: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phan Thị Bích P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004851 ngày 20/5/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị P đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Vũ Thu Giang